TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/DS-PT
Ngày: 19-02-2019.
"V/v tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Ông Mai Thiện Kế.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Kiều Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Sóc Trăng***: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 19 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc "tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **M** (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng;

2. Bị đơn:

2.1 Bà **N** (có mặt).

2.2. Ông **N1** (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho ông N1: Bà **N**, sinh năm 1967 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người làm chứng:* Ông P (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà N.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà M trình bày:

Vào đầu năm 2011, vợ chồng ông N1, bà N có làm hợp đồng đóng ghe sắt tại cơ sở ông Q (Doanh nghiệp tư nhân Q) tại xã B2, huyện A1. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng ông N1, bà N không giao đủ số tiền cho ông Q nên ông Q không đủ kinh phí mua sắt để tiếp tục đóng ghe. Cho nên, bà mới trao đổi, thỏa thuận với bên vợ chồng ông Q là bà đứng ra trả thay số tiền mà vợ chồng ông N1, bà N còn thiếu, nhưng giữa bà với bên bà N, ông N1 lập lại hợp đồng mua bán ghe mới giữa bà với vợ chồng ông N1 thì được vợ chồng ông Q và vợ chồng ông N1, bà N đồng ý.

Hợp đồng mua bán ghe mới giữa bà với vợ chồng ông N1, bà N có nội dung như sau: Bà bán 01 chiếc ghe sắt có chiều ngang 06m, chiều dài 19m, khoảng 80 tấn và 01 cái máy dầu cho vợ chồng ông N1, bà N với số tiền là 530.000.000 đồng. Theo hợp đồng, ông N1, bà N đã trả trước cho bà số tiền 300.000.000 đồng, còn nợ lại 230.000.000 đồng. Bà N, ông N1 hẹn đến ngày 29/3/2012 âm lịch (ngày 19/4/2012 dương lịch) vợ chồng ông N1, bà N sẽ trả đủ tiền cho bà hoặc trả dần và bà N, ông N1 phải đóng lãi suất là 6%/tháng tương đương với số tiền là 13.500.000 đồng/tháng. Việc đăng kiểm ghe là do bà làm thủ tục và đứng tên, chi phí đăng kiểm do vợ chồng ông N1, bà N chịu. Sau khi thỏa thuận xong thì bà có đến Sóc Trăng nhờ cán bộ xuống để đăng kiểm. Nhưng do cổ lái của chiếc ghe còn trở ngại nên cán bộ đăng kiểm hẹn lại ngày hôm sau. Tuy nhiên, tối cùng ngày vợ chồng ông N1, bà N đã chạy ghe bỏ trốn nên bà đã đi tìm nhiều nơi trong khoảng thời gian dài. Đến tháng 01/2013 âm lịch, bà tìm gặp vợ chồng ông N1, bà N tại huyện B2 thuộc thành phố D và ngày 07/01/2013 (ngày 16/02/2013 dương lịch) tại xã B1, huyện A tổ hòa giải có giải quyết tranh chấp giữa hai bên, khi đó vợ chồng bà N, ông N1 cam kết trả cho bà 4 lần và lần trả dứt điểm là tháng 8/2015, sau khi vợ chồng ông N1, bà N trả đủ tiền cho bà thì bà sẽ giao toàn bộ giấy tờ ghe cho vợ chồng ông N1 và bà N.

Tại buổi hòa giải vào ngày 07/01/2013 âm lịch nêu trên, vợ chồng ông N1, bà N đồng ý trả cho bà số tiền 90.000.000 đồng là chi phí do bà phải đi tìm kiếm ông N1, bà N trong khoảng thời gian dài cộng với số tiền lãi đối với số tiền mua ghe sắt và máy còn thiếu, hai bên đã chốt lại là sẽ không tính lãi thêm nữa trở về sau. Số tiền 40.000.000 đồng trong tổng số tiền 90.000.000 đồng nêu trên, không phải bà nhận ngay ngày hòa giải 07/01/2013 mà sau đó nhận nhiều lần mới đủ 40.000.000 đồng, số tiền lãi 50.000.000 đồng còn lại thì ông N1, bà N không có trả cho bà nữa. Đối với số tiền bán ghe sắt và máy thì hiện nay bà N, ông N1 chỉ còn thiếu bà là 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu vợ chồng ông N1 và bà N có trách nhiệm hoàn trả cho bà số tiền là 50.000.000 đồng, rút lại yêu cầu lãi suất tính từ tháng 3/2015 âm lịch cho đến khi xét xử sơ thẩm đối với bị đơn.

Bị đơn bà N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông N1 trình bày:

Vào ngày 09/10/2011 âm lịch, vợ chồng bà có ký hợp đồng mua 01 chiếc ghe sắt và 01 máy dầu của bà M đúng như lời trình bày của bà M. Giá trị chiếc ghe sắt và

máy trị giá 530.000.000 đồng, đã trả trước 300.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 230.000.000 đồng. Đến ngày 17/10/2011 âm lịch, vợ chồng bà đã trả cho bà M thêm số tiền 30.000.000 đồng nên còn thiếu lại 200.000.000 đồng và mỗi tháng bà phải đóng lãi cho bà M là 13.500.000 đồng. Bà M thỏa thuận là để cho bà M đứng tên ghe và máy và làm thủ tục đăng kiểm, khi nào vợ chồng bà trả đủ tiền cho bà M thì bà M sẽ giao giấy tờ ghe máy và giấy đăng kiểm thủy nội địa cho vợ chồng bà.

Do đi làm ăn bị thất thoát, việc thanh toán tiền lãi cho bà M theo sự thỏa thuận nêu trên không hoàn thành nên bà M có gửi đơn yêu cầu Tổ hòa giải ấp C1 giải quyết. Tại buổi hòa giải ngày 07/01/2013, bà M có đặt ra tiền lãi suất nên giữa vợ chồng bà với bà M có thỏa thuận là vợ chồng bà phải trả cho bà M 90.000.000 đồng tiền lãi và thống nhất trở về sau sẽ không tính lãi thêm nữa. Tại buổi hòa giải nêu trên bà đã đưa trước cho bà M 40.000.000 đồng tiền lãi, đến tháng 3/2013 âm lịch vợ chồng bà đã trả đủ cho bà M 50.000.000 đồng tiền lãi còn lại. Đối với số tiền mua ghe máy còn thiếu lại 200.000.000 đồng thì giữa bà với bà M thỏa thuận là: Sáu tháng một lần kể từ sau tháng 3/2013 thì mỗi đợt vợ chồng bà phải trả cho bà M 50.000.000 đồng. Do đó, tính đến đợt trả sau cùng vào tháng 3/2015 thì vợ chồng bà chỉ còn thiếu bà M là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến tháng 3/2015 âm lịch, bà có nhờ Ban nhân dân ấp mời bà M lại thường trực ấp để nhận số tiền còn lại nhưng bà M cho rằng: Đưa đủ số tiền còn thiếu thì bà M sẽ không khiếu nại gì nữa chứ đâu có giấy tờ gì, chỉ có hợp đồng mua bán ghe. Do bà M không đưa ra được giấy tờ ghe như thỏa thuận nên bà mới không đưa 50.000.000 đồng còn lại cho bà M.

Vợ chồng bà thừa nhận là còn thiếu 50.000.000 đồng tiền mua ghe của bà M, nhưng do phía bà M không đưa ra được giấy tờ ghe, giấy đăng kiểm thủy nội địa nên vợ chồng bà gặp rất nhiều khó khăn trong việc vận chuyển hàng hóa trong khoảng thời gian dài, cho nên vợ chồng bà không đồng ý trả số tiền nêu trên cho bà M. Xuất phát từ việc bà M không giao được giấy tờ ghe nên vợ chồng bà đã bán chiếc ghe và máy nêu trên cho một người lạ không biết họ tên tại huyện B3 thuộc thành phố D và hiện nay bà cũng không biết người đó ở đâu. Nay vợ chồng bà yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi 90.000.000 đồng mà vợ chồng bà đã trả cho bà M vào năm 2013, nếu có dư thì trừ vào số vốn của tiền mua bán ghe còn thiếu và xem xét lại phần lỗi của bà M trước đây do bà M không làm giấy tờ ghe cho vợ chồng bà.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 đã quyết định Căn cứ vào: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M về việc yêu cầu bị đơn vợ chồng bà N và ông N1 thanh toán cho bà số tiền mua bán ghe còn thiếu là 50.000.000 đồng;

- Buộc bị đơn vợ chồng bà N và ông N1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà M số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng vợ chồng bà N và ông N1 còn phải liên đới trả lãi cho bà M theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/12/2018, bị đơn bà N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu xem xét lại tiền lãi suất 90.000.000 đồng mà bà N đã thanh toán cho bà M vào năm 2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn đồng thời căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 14/12/2018 của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà N về việc không đồng ý thanh toán số tiền còn nợ 50.000.000 đồng. Thấy rằng, chiếc ghe sắt mà giữa nguyên đơn bà M với bị đơn vợ chồng bà N, ông N1 đã thỏa thuận ký kết mua bán trước đây thì hiện nay phía bị đơn vợ chồng bà N đã bán cho một người lạ không rõ họ tên trên địa bàn huyện B3, thành phố D. Do đó, đối tượng tranh chấp trong hợp đồng mua bán giữa hai bên hiện nay không còn, từ đó không thể nào xem xét để tính lỗi của mỗi bên trong vụ án này theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà N (đồng thời bà N cũng là người đại diện theo ủy quyền cho ông N1) cũng thừa nhận là còn thiếu bà M số tiền mua ghe còn lại 50.000.000 đồng. Bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn vợ chồng bà N, ông N1 thanh toán số tiền nêu trên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà M buộc các bị đơn bà N và ông N1 thanh toán số tiền còn nợ 50.000.000 đồng là có cơ sở phù hợp với qui

định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà N kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà N về việc xem xét lại tiền lãi suất 90.000.000 đồng mà bà N đã thanh toán cho bà M vào năm 2013. Thấy rằng, Tại các biên bản xác minh cùng ngày 26/11/2018 đối với ông P – Bí thư, Trưởng ban nhân dân ấp C11 (Từ năm 2016 trở về trước là Bí thư, Trưởng ban nhân dân ấp C1), xã B1 và đối với ông P1 – Chi hội trưởng Hội nông dân ấp C1, cũng như tại phiên tòa ông P trình bày: Khi vợ chồng ông N1, bà N thanh toán tiền cho bà M thì các ông đều có mặt chứng kiến tại Thường trực ấp, trong đó có số tiền lãi 90.000.000 đồng, khi giao nhận tiền các bên đều ký tên vào biên nhận tiền rồi để ông lưu giữ. Ngoài ra, tại phiên tòa ông P còn cung cấp các biên nhận tiền như ông đã trình bày cho Hội đồng xét xử. Từ những cơ sở phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc vợ chồng ông N1, bà N đã thanh toán số tiền lãi 90.000.000 đồng cho bà M là có thật. Tuy nhiên, kể từ khi nhận thông báo thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn vợ chồng ông N1, bà N không có yêu cầu xem xét lại số tiền lãi nêu trên. Mặt khác, đối với số tiền lãi 90.000.000 đồng mà bà N đặt ra thì giữa vợ chồng bà N với bà M đã chốt lại tiền lãi và thống nhất không tính thêm tiền lãi đối với số tiền gốc mua ghe còn thiếu vào ngày 07/01/2013 âm lịch (ngày 16/02/2013 dương lịch), việc thỏa nêu trên giữa hai bên là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, các bên đã thực hiện xong đã lâu và nguyên đơn cho rằng trong số tiền trên phần nhiều là chi phí nguyên đơn đi tìm các bị đơn trong thời gian dài từ năm 2011 đến năm 2013. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà M cũng như bị đơn bà N cũng thừa nhận là khi thỏa thuận số tiền lãi nêu trên hai bên đã thống nhất sẽ không tính lãi thêm về sau. Mặt khác, tại phiên tòa nguyên đơn bà M cũng không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi suất chậm thanh toán kể từ tháng 3/2015 cho đến nay đối với bị đơn. Do đó, việc bà N đặt ra và yêu cầu xem xét lại số tiền lãi 90.000.000 đồng mà bà đã thanh toán cho bà M vào năm 2013 là không có cơ sở xem xét.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà N và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà N phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn N

Giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn M.

1. Buộc các bị đơn N và N1 liên đới trả số tiền là mua bán ghe còn nợ là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng)* cho nguyên đơn M. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các bị đơn N và N1 liên đới phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà các bị đơn đã nộp theo biên lai số 0006021 ngày 17/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng, bị đơn đã nộp xong.

3. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng(1);
- TAND huyện A(1);
- Chi cục THA huyện A(1);
- Các đương sự(4);
- Lưu HS (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Thành